

DANH SÁCH SINH VIÊN

(kèm theo công văn số: / CTSV, ngày tháng năm 2025 của Trường Đại học Công nghệ)

I. Danh sách Sinh viên được miễn, giảm học phí trong HKII năm học 2024-2025, tiếp tục được miễn/giảm học phí trong HKI năm học 2025-2026 (không phải làm lại hồ sơ xin hưởng chế độ)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Đề nghị hưởng chính sách	Học kỳ II, năm học 2024-2025			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
1	19020072	Nguyễn Quang Minh	MMT&TTDL	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	8.200.000	4.100.000	0	4.100.000
2	20020699	Phạm Ngọc Nhất	KTMT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	8.200.000	4.100.000	0	4.100.000
3	21020917	Dương Bá Hưng	KTRB	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	8.200.000	4.100.000	0	4.100.000
4	21020973	Nguyễn Minh Điệp	VLKT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	8.200.000	4.100.000	0	4.100.000
5	22021555	Nguyễn Công Thành	KTĐK&TĐH	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	4.100.000	5.850.000	4.100.000
6	22021586	Lê Ngọc Đức	KTĐK&TĐH	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	4.100.000	5.850.000	4.100.000
7	22022520	Phạm Long Nhật	TTNT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	4.100.000	5.850.000	4.100.000
8	22022552	Trần Đức Đăng Khôi	TTNT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	4.100.000	5.850.000	4.100.000
9	22022560	Phạm Khắc Tiệp	TTNT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	4.100.000	5.850.000	4.100.000
10	22022626	Hồ Hà Ngọc Nhất	TTNT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	4.100.000	5.850.000	4.100.000
11	23020164	Phạm Minh Thông	CNTT	Nùng	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	16.000.000	4.100.000	7.800.000	4.100.000
12	23020792	Bùi Tiến Dũng	KTMT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	16.000.000	4.100.000	7.800.000	4.100.000
13	23020997	Vũ Mạnh Chiến	CKT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	16.000.000	4.100.000	7.800.000	4.100.000

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Đề nghị hưởng chính sách	Học kỳ II, năm học 2024-2025			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
14	24022166	Lê Vương Bình Minh	KTĐK&TĐH	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	16.000.000	4.100.000	7.800.000	4.100.000
15	24022326	Hoàng Mạnh Hiếu	TTNT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	16.000.000	4.100.000	7.800.000	4.100.000
16	24022944	Trương Ngọc Anh	TKCN&ĐH	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (Chuẩn)	16.000.000	4.100.000	7.800.000	4.100.000
17	24023094	Nguyễn Thành Vinh	TKCN&ĐH	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (chuẩn)	16.000.000	4.100.000	7.800.000	4.100.000
18	23020514	Phạm Phúc Việt Anh	HTTT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
19	23020628	Nguyễn Tuệ Minh	MMT&TTDL	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
20	23021499	Võ Minh Dũng	KHMT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
21	23021910	Trần Anh Tuấn	CNKT ĐTVT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
22	24020475	Trần Lê Duy	CNKTXD	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
23	24020523	Phan Bùi Tiến Hùng	KTMT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
24	24020564	Lê Duy Mạnh	KTMT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
25	24021073	Trần Văn Báu	CNKT CĐT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
26	24021206	Trần Đức Trọng	CNKT CĐT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
27	24021272	Nguyễn Đức Hoàn	CN HKVT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
28	24021496	Nguyễn Minh Hùng	KHMT	Mường	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
29	24021777	Bùi Hoàng Hải	CNKT ĐT-VT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
30	24021810	Nguyễn Xuân Hùng	CNKT ĐTVT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Đề nghị hưởng chính sách	Học kỳ II, năm học 2024-2025			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
31	24021866	Nguyễn Nhật Linh	CNKT ĐTVT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
32	24021931	Nguyễn Thị Mai Phương	CNKT ĐT-VT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
33	24021979	Phạm Công Thứ	CNKT ĐT-VT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
34	24022497	Nguyễn Tuấn Anh	KTNL	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
35	24022910	Lê Xuân Thành	KTRB	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
36	24022926	Nguyễn Hữu Tùng	KTRB	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	4.100.000	0	15.900.000
37	21021505	Nguyễn Việt Hùng	MMT&TTDL	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.100.000	0	13.400.000
38	21021580	Phạm Thu Hằng	CNKT ĐTVT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.100.000	0	13.400.000
39	22025530	Nguyễn Bảo Ngọc	MMT&TTDL	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.100.000	0	13.400.000
40	22028203	Đặng Mạnh Cường	KHMT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.100.000	0	13.400.000
41	22029095	Trần Tuấn Hưng	CNKT ĐTVT	Kinh	Sinh viên là con cán bộ bị TNLĐ	Giảm 50%HP (TT23)	17.500.000	4.100.000	0	13.400.000
42	20020552	Bùi Hồng Quân	CNNN	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
43	21021656	Bàn Văn Hiếu	CNTT	Dao	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
44	21020798	Đinh Anh Tùng	KTĐK&TĐH	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
45	21021003	Bùi Thành Lương	KTNL	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
46	21021023	Tô Anh Quân	KTNL	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
47	21021657	Ma Công Hiệu	CNTT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Đề nghị hưởng chính sách	Học kỳ II, năm học 2024-2025			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
48	21021660	Lương Phùng Nhâm	CNTT	Thái	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
49	21021662	Đinh Quang Dự	KTRB	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	8.200.000	5.740.000	0	2.460.000
50	22021180	Trần Văn Công	CNTT	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
51	22021183	Bùi Đỗ Khôi Nguyên	CNTT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
52	22021187	Lường Thị Hảo	CNTT	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
53	22021215	Lương Mạnh Linh	CNTT	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
54	22021223	Lay Thành Đạt	CNTT	Thái	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
55	22021519	Lê Hoàng Anh Lượng	KTĐK&TĐH	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
56	22021524	Hoàng Thái Sơn	KTĐK&TĐH	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
57	22022130	Bùi Việt Hoàng	KTMT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
58	22022131	Lao Văn Hùng	KTMT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
59	22022673	Long Hoàng Vinh	TTNT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
60	22023185	Dương Đình Vương	VLKT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
61	22024102	Vi Ngọc Trí	CKT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
62	22026528	Đỗ Hoài Nam	CNTT ĐHTTNB	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
63	22026529	Tổng Việt Tùng	CNTT ĐHTTNB	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000
64	22026536	Trương Đức Quang	CNTT ĐHTTNB	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	5.740.000	5.850.000	2.460.000

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Đề nghị hưởng chính sách	Học kỳ II, năm học 2024-2025			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
65	22027114	Bùi Đức Mạnh	CNHKVT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn mức 2)	11.700.000	5.740.000	3.500.000	2.460.000
66	23020017	Nguyễn Phú Cường	CNTT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
67	23020080	Đinh Viết Huy	CNTT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
68	23020677	Tạ Duy Khánh	CNTT ĐHTTNB	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
69	23020705	Lù Minh Tường	CNTT ĐHTTNB	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
70	23020748	Lục Văn Khoa	KTRB	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
71	23020817	Võ Viết Hoàng	KTMT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
72	23020849	Lê Thị Linh Nga	KTMT	Mông	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
73	23021026	Đàm Đức Mạnh	CKT	Hoa	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
74	23021107	Đồng Văn Hải	CNKTXD	Thái	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
75	23021121	Đinh Thị Huế	CNKTXD	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
76	23021178	Nguyễn Thủy Tiên	CNKTXD	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
77	24022089	Nguyễn Văn Bình	KTĐK&TĐH	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
78	24022201	Lô Thị Diệu Sơn	KTĐK&TĐH	Thái	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
79	24022397	Đặng Quang Minh	TTNT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (Chuẩn)	16.000.000	5.740.000	7.800.000	2.460.000
80	23020626	Ma Đức Minh	MMT&TTDL	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
81	24020067	Bùi Văn Đình	CNTT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Đề nghị hưởng chính sách	Học kỳ II, năm học 2024-2025			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
82	24020482	Giàng Hải Hà	KTMT	H'Mông	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
83	24020484	Giàng A Hải	KTMT	H'Mông	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
84	24020486	Lương Minh Hải	KTMT	Thái	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
85	24020517	Vi Minh Huế	KTMT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
86	24020540	Nông Việt Khánh	KTMT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
87	24020731	Nông Đức Dũng	VLKT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
88	24020825	Phạm Vũ Quốc Việt	VLKT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
89	24021211	Bùi Xuân Trường	CNKT CĐT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
90	24021303	Đặng Trần Nguyên	CN HKVT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
91	24021485	Lã Việt Hoàng	KHMT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
92	24021635	Bùi Quang Thọ	KHMT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
93	24021680	La Minh Vũ	KHMT	Nùng	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
94	24021958	Phạm Văn Sơn	CNKT ĐT-VT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
95	24022839	Bùi Anh Tuấn	MMT&TTDL	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (ĐMKTKT)	20.000.000	5.740.000	0	14.260.000
96	20021430	Nông Ngọc Sơn	MMT&TTDL	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	5.740.000	0	11.760.000
97	21021671	Bùi Bảo Tín	CNKT CĐT	Mường	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	5.740.000	0	11.760.000
98	22028176	Mã Nguyễn Khánh Hùng	KHMT	Mông	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	5.740.000	0	11.760.000

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Đề nghị hưởng chính sách	Học kỳ II, năm học 2024-2025			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
99	22028259	Hoàng Đức Dương	KHMT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	5.740.000	0	11.760.000
100	22028270	Nguyễn Quang Trung	KHMT	Tày	DTTS, ở vùng III/vùng ĐBKK	Giảm 70%HP (TT23)	17.500.000	5.740.000	0	11.760.000
101	20020437	Hoàng Hải Lý	CNTT ĐHTTNB	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
102	21020037	Nguyễn Đức Thuận	CNTT	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
103	21020454	Nguyễn Viết Tài	KTMT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
104	21020757	Nguyễn Đăng Dương	CNTT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
105	21020915	Ngô Quang Huy	KTRB	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
106	21021127	Vũ Đức Thiện	CNKT CĐT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
107	21021148	Nguyễn Tiên Anh	CNKTXD	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
108	22021200	Phạm Đức Hoàng	CNTT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
109	22021220	Phạm Hồng Phúc	CNTT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
110	22021547	Đỗ Tiến Thành	KTĐK&TĐH	Kinh	Con bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
111	22021566	Lê Thiêm Giang	KTĐK&TĐH	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
112	22022523	Trần Văn Dy	TTNT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
113	22022640	Nguyễn Lâm Tùng Bách	TTNT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
114	22023102	Hoàng Bùi Huy	VLKT	Kinh	Con người nhiễm CĐHH	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
115	22023126	Đỗ Chung Chiến	VLKT	Kinh	Sinh viên bị mồ côi cả cha và mẹ	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Đề nghị hưởng chính sách	Học kỳ II, năm học 2024-2025			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
116	22023152	Vũ Văn Ngọc	VLKT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
117	22027161	Nguyễn Bảo Khánh	CN HKVT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn mức 2)	11.700.000	8.200.000	3.500.000	0
118	22027178	Lê Quốc Đạt	CN HKVT	Kinh	Mồ côi	Miễn HP (Chuẩn mức 2)	11.700.000	8.200.000	3.500.000	0
119	22020138	Vũ Danh Thái	CNNN	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn mức 3)	9.350.000	8.200.000	1.150.000	0
120	23020006	Mai Khả Anh	CNTT	Kinh	Con bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
121	23020033	Trương Quang Duy	CNTT	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
122	23020153	Nguyễn Phú Thái	CNTT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
123	23020160	Phạm Đức Thiện	CNTT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
124	23020271	Nguyễn Khắc Hiếu	KTĐK&TĐH	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
125	23020329	Nguyễn Vũ Quang Anh	TTNT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
126	23020347	Đặng Đức Duy	TTNT	Tày	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
127	23020418	Phạm Quân	TTNT	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
128	23020949	Đinh Thị Ngọc Linh	VLKT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
129	23021010	Nguyễn Bá Hiếu	CNKT CĐT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
130	23021032	Phạm Đình Khôi Nguyên	CNKT CĐT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
131	24022087	Hà Ngọc Bảo	KTĐK&TĐH	Kinh	Sinh viên là con bệnh binh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
132	24022135	Đỗ Văn Hùng	KTĐK&TĐH	Kinh	Sinh viên là con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Đề nghị hưởng chính sách	Học kỳ II, năm học 2024-2025			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
133	24022340	Trần Duy Hoàng	TTNT	Kinh	Sinh viên là con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
134	24022459	Trần Đức Thịnh	TTNT	Kinh	Sinh viên là con thương binh	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
135	24023070	Nguy Thị Ngọc Thu	TKCN&ĐH	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (Chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
136	23020531	Nguyễn Mạnh Hà	HTTT	Kinh	Con bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
137	23020565	Đặng Anh Quế	HTTT	Kinh	Con liệt sĩ	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
138	23021518	Hoàng Thành Đạt	KHMT	Kinh	Con bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
139	23021570	Tổng Đức Hùng	KHMT	Kinh	Con người nhiễm chất độc hóa học	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
140	23021732	Lê Huy Thực	KHMT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
141	23021810	Nguyễn Thanh Hà	CNKT ĐTVT	Kinh	Sinh viên bị mồ côi cả cha và mẹ	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
142	23021820	Đỗ Trung Hiếu	CNKT ĐTVT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
143	23021854	Hoàng Bình Lâm	CNKT ĐTVT	Tày	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
144	23021917	Bùi Văn Thành	CNKT ĐTVT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
145	24020100	Đinh Văn Dương	CNTT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
146	24020121	Tổng Ngọc Hiền	CNTT	Kinh	Con bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
147	24020208	Nguyễn Hữu Hải Long	CNTT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
148	24020251	Nguyễn Trung Nghĩa	CNTT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
149	24020439	Phạm Xuân Đạt	KTMT	Kinh	Con Thương binh/bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Đề nghị hưởng chính sách	Học kỳ II, năm học 2024-2025			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
150	24020474	Trần Anh Duy	KTMT	kinh	Con thương binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
151	24020643	Đinh Văn Thái	CNKTXD	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
152	24020764	Phạm Đình Kiên	VLKT	Kinh	Con bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
153	24021096	Đặng Thìn Dũng	CNKT CĐT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
154	24021165	Ngô Hải Nam	CNKT CĐT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
155	24021168	Phạm Thanh Nghĩa	CNKT CĐT	Kinh	Con bệnh binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
156	24021423	Bùi Tiến Dũng	KHMT	Kinh	Sinh viên mồ côi bố, mẹ không có khả năng nuôi dưỡng	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
157	24021613	Nguyễn Anh Sơn	KHMT	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
158	24021849	Lê Chí Kiên	CNKT ĐT-VT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
159	24022537	Phạm Mạnh Hùng	KTNL	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
160	24022652	Trần Duy Hiếu	HTTT	Kinh	Sinh viên mồ côi cả bố và mẹ	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
161	24022712	Đàm Hồng Quân	HTTT	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
162	24022793	Phạm Huy Hoàng	MMT&TTDL	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
163	21021351	Lê Minh Phương	CNKT CĐT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
164	21021620	Lê Trọng Nghĩa	CNKT ĐTVT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
165	22026114	Hoàng Tùng Dương	CNKT CĐT	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
166	22028037	Trịnh Ngọc Chiến	KHMT	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Đề nghị hưởng chính sách	Học kỳ II, năm học 2024-2025			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
167	22028093	Chu Quang Cần	KHMT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
168	22028298	Nguyễn Đức Phát	KHMT	Kinh	Con người nhiễm chất độc hóa học	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
169	22028304	Lê Trung Hiếu	KHMT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
170	22028307	Nguyễn Nhật Quang	KHMT	Kinh	Sinh viên bị khuyết tật	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
171	22028328	Nguyễn Nho Hiếu	KHMT	Kinh	Con thương binh	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000
172	22029014	Hà Đức Minh	CNKT ĐTVT	Kinh	Mồ côi cha, không có người nuôi dưỡng	Miễn HP (TT23)	17.500.000	8.200.000	0	9.300.000

Ấn định danh sách có 172 sinh viên./.

II. Danh sách Sinh viên được miễn, giảm học phí trong HKII năm học 2024-2025, cần nộp bổ sung Đơn + Giấy xác nhận hộ nghèo/cận nghèo để tiếp tục được miễn/giảm học phí trong HKI năm học 2025-2026

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Đề nghị hưởng chính sách	Năm học 2024-2025			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
1	21020775	Bùi Đức Luân	CNTT	Mường	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
2	21021257	Vàng A Vừ	CNKTXD	Mông	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (chuẩn)	8.200.000	8.200.000	0	0
3	22021182	Lương Văn Kết	CNTT	Tày	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
4	22021195	Bằng Văn Chiến	CNTT	Sán Dìu	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
5	22021214	Triệu Minh Nhật	CNTT	Nùng	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
6	22022138	Nguyễn Quốc An	KTMT	Tày	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngành học	Dân tộc	Đối tượng	Đề nghị hưởng chính sách	Năm học 2024-2025			
							Tổng HP trong HK niên chế (đ)	Kinh phí nhà nước cấp bù (đ)	KP nhà trường hỗ trợ (đ)	KP SV phải nộp (đ)
7	22022140	Nguyễn Hoàng Phương	KTMT	Mường	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (chuẩn mức 1)	14.050.000	8.200.000	5.850.000	0
8	23020682	Châu Khánh Ly	CNTT ĐHTTNB	Tày	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
9	23020977	Phạm Thị Thu Thủy	VLKT	Mường	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
10	23021385	Bùi Mạnh Dũng	CNHKVT	Mường	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
11	24022201	Lô Thị Diệu Sơn	KTĐK&TĐH	Thái	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
12	24022292	Lê Minh Đức	TTNT	Kinh	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (chuẩn)	16.000.000	8.200.000	7.800.000	0
13	23021484	Đỗ Quang Cường	KHMT	Mường	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
14	24020319	Thìn Thị Thuý	CNTT	Nùng	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000
15	24020921	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	CNKTXD	Tày	DTTS, hộ nghèo/cận nghèo	Miễn HP (ĐMKTKT)	20.000.000	8.200.000	0	11.800.000

Ấn định danh sách có 15 sinh viên./.

Lưu ý:

Khóa QH-2024 có các ngành sau thuộc CTĐT chuẩn: CN10, CN11, CN12, CN18. Các ngành còn lại theo định mức kinh tế kỹ thuật (ĐMKTKT).

Khóa QH-2025 có các ngành sau thuộc CTĐT chuẩn: CN12, CN18, CN19, CN20, CN21. Các ngành còn lại theo định mức kinh tế kỹ thuật (ĐMKTKT).